

TUẦN 15

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

I. Ngôn ngữ sinh hoạt

1. Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt:

a. Khảo sát ngữ liệu / SGK trang 113:

- Hoàn cảnh giao tiếp: buổi trưa, tại khu tập thể X, Lan và Hùng gọi Hương đi học.
- Nhân vật giao tiếp: Lan, Hùng, Hương, bố mẹ Hương.
- Nội dung và mục đích: gọi Hương đi học.
- Phương tiện và cách thức giao tiếp:
 - Trực tiếp → Hình thức: gọi – đáp ⇒ hội thoại.
 - Ngôn ngữ → Ngôn ngữ khẩu ngữ; ngôn ngữ nói.

→ Gắn với đời sống sinh hoạt.

b. Khái niệm:

Ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hàng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm... đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

2. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt: Có 3 dạng:

- Dạng nói (chủ yếu).
- Dạng viết.
- Dạng lời nói tái hiện/ dạng mô phỏng

→ **Kết luận: Ghi nhớ SGK/ 114**

3. Luyện tập

Câu a:

VB(1):

- “*Chẳng mất tiền mua*” → Tài sản chung cộng đồng.
- “*Lựa lời*” → Nhấn mạnh đến khía cạnh: chủ động, lựa chọn: có trách nhiệm với lời nói.
- “*Vừa lòng nhau*” – Tôn trọng người nghe; đạt hiệu quả giao tiếp.
⇒ Nói thận trọng, có văn hoá.

VB(2):

- “*Vàng, chuông*” → vật chất, kiểm tra dễ dàng: “*thử lửa thử than; thử tiếng*”.
- “*Người ngoan*” → ... phẩm chất, năng lực- trù tượng

-> Muốn hiểu phải có thời gian và bằng nhiều cách → Một trong những cách là "*thử lời*": Tức qua lời nói, biết được trình độ, nhân cách, quan hệ của người giao tiếp.

=> Lời nói là một trong những căn cứ/ thước đo phẩm chất, năng lực của con người.

Câu b:

Nhân vật : Ông Năm Hên nói chuyện với dân làng.

→ Ngôn ngữ nói: dạng lời nói tái hiện/ dạng mô phỏng => Tái hiện/ mô phỏng ngôn ngữ của người chuyên đi bắt sấu.

→ Lời văn ...+ đặc điểm địa phương (Nam bộ); tích cách con người...

II. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

Dấu hiệu đặc trưng:

1. Tính cụ thể: Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cụ thể về: hoàn cảnh, con người, cách nói năng và từ ngữ diễn đạt.

2. Tính cảm xúc:

Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cảm xúc, biểu hiện:

- Mỗi người nói, mỗi lời nói đều biểu thị thái độ, tình cảm qua giọng điệu.

- Những từ ngữ có tính khẩu ngữ và thể hiện cảm xúc rõ rệt.

- Những kiểu câu giàu sắc thái cảm xúc (câu cảm thán, câu cầu khiến), những lời gọi đáp, trách mắng,...

3. Tính cá thể:

Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cá thể, bộc lộ những đặc điểm riêng của từng người về: giọng nói (cách phát âm), cách dùng từ ngữ, cách lựa chọn kiểu câu, cách nói riêng,... biểu hiện tuổi tác, giới tính, địa phương, nghề nghiệp, cá tính, trình độ học vấn,...

III. Luyện tập

Bài 1:

- Tính cụ thể:

+ Thời gian: đêm khuya.

+ Không gian: rừng núi.

+ Nhân vật: Đặng Thùy Trâm tự phân thân để đối thoại (thực ra là độc thoại nội tâm).

+ Nội dung: tự vấn lương tâm.

- Tính cảm xúc:

+ Giọng điệu: thân mật, có chút nũng nịu.

- + Từ ngữ: giàu cảm xúc, tình cảm, có sắc thái văn chương.
- + Câu: sử dụng câu cảm thán, câu nghi vấn.
- Tính cá thể:

Nét cá thể trong ngôn ngữ của nhật kí là ngôn ngữ của một người giàu cảm xúc, có đời sống nội tâm phong phú, có trình độ, vốn sống, có trách nhiệm và niềm tin vào cuộc kháng chiến của dân tộc.

- Lợi ích của việc ghi nhật kí cho việc phát triển ngôn ngữ:
- + Rèn khả năng diễn đạt bộc lộ rõ cảm xúc, tình cảm, thể hiện cá tính.
- + Làm cho vốn ngôn ngữ thêm phong phú hơn.

Bài 2:

Dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Cách xưng hô thân mật: "*mình- ta, cô- anh*".
- Cách dùng ngôn ngữ đối thoại: "*chăng, hời*".
- Cách dùng từ ngữ giản dị: "*đập đất, trồng cà, lại đây, đỡ...*"
- Giọng điệu: tình tứ.

Bài 3:

Đoạn đối thoại của Đăm Săn với dân làng mô phỏng hình thức đối thoại có hô- đáp, có luân phiên lượt lời nhưng được sắp xếp theo kiểu:

- Liệt kê tăng tiến: "*Tù trưởng... mục*".
 - Điệp ngữ: "*Ai giữ*".
 - Lặp mô hình câu trúc cú pháp: *ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn ..*
 - Có nhịp điệu.
- Thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ sử thi

Hết.

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề:

- Trình bày một vấn đề giúp chúng ta bày tỏ rõ ràng, chính xác, sinh động suy nghĩ, nhận thức, tình cảm của mình.
- Trình bày một vấn đề giúp chúng ta có khả năng thuyết phục người khác hiểu, cảm thông, đồng tình với mình
- Trình bày một vấn đề là một kĩ năng giao tiếp quan trọng trong cuộc sống

II. Công việc chuẩn bị:

1. Chọn vấn đề trình bày:

Cơ sở lựa chọn:

- + Đề tài trình bày có bao nhiêu vấn đề.

- + Đối tượng nghe.
- + Am hiểu và sự thích thú của bản thân về vấn đề muốn trình bày.

2. Lập dàn ý cho bài trình bày →Bố cục 3 phần:

- Mở bài:** Giới thiệu, nêu vấn đề.
- Thân bài:** Làm rõ vấn đề ←Hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng.
- Kết bài:** Tóm ý, khẳng định lại vấn đề. Liên hệ, rút bài học.

Đề: Anh/ chị hãy lập dàn ý cho đề tài sau: Thời trang và tuổi trẻ.

→Gợi ý:

a. Lập dàn ý cho đề tài:

- Giải thích khái niệm: Thời trang là cách ăn mặc, trang điểm phổ biến trong xã hội trong một thời gian nào đó.
- Chọn vấn đề: trang phục (cách mặc)
- + Ý nghĩa của trang phục.
- + Trang phục thời trang: phù hợp với cộng đồng, với thời đại, hài hòa với cá nhân; đẹp, hiện đại, “y phục xứng kì đức” (thể hiện nhân cách, vẻ đẹp tâm hồn con người).

b. Cách lập dàn ý:

- Tìm ý lớn, ý nhỏ.
- Sắp xếp các ý theo trình tự logic.
- Có chuyển ý.

III. Trình bày: Cần bám sát dàn ý đã chuẩn bị và chú ý các yêu cầu của ngôn ngữ nói. Có thể tham khảo một số gợi ý:

1.Bắt đầu trình bày.

2.Trình bày nội dung chính.

3.Kết thúc và cảm ơn.

Hết.

TUẦN 16

ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I

CÁC TÁC PHẨM

1. Cảnh ngày hè

2. Nhàn

3. Đọc Tiểu Thanh kí